

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 270/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục các chương trình, công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1447/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Nhà nước các chương trình, công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các chương trình, công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng thuộc phạm vi chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Nhà nước các chương trình, công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện, nếu cần sửa đổi, bổ sung, Bộ Công Thương rà soát, tổng hợp ý kiến, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục phù hợp yêu cầu thực tế, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Trưởng Ban Chỉ đạo Nhà nước các chương trình, công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các thành viên Ban Chỉ đạo và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo (theo QĐ số 1447/QĐ-TTg ngày 22/11/2023);
- Các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Xăng dầu Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý Thủ tướng, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, TGD Công TTĐT, Công báo;
- Lưu: VT, CN.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà

Phụ lục
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN
TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH NĂNG LƯỢNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024 của
Thủ tướng Chính phủ)

1. Các dự án nguồn điện

| TT | Dự án | Công suất | Ghi chú |
|----|---|------------|---------|
| 1 | Nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) Quảng Trạch I | 2x701,5 MW | |
| 2 | NMNĐ LNG Quảng Trạch II | 1.500 MW | |
| 3 | Thủy điện Hòa Bình mở rộng (MR) | 2x240 MW | |
| 4 | Thủy điện Ialy MR | 2x180 MW | |
| 5 | Thủy điện Trị An MR | 200 MW | |
| 6 | Thủy điện tích năng Bác Ái | 1.200 MW | |
| 7 | NMNĐ Long Phú I | 2x600 MW | |
| 8 | NMNĐ Nhơn Trạch III và Nhơn Trạch IV | 1.624 MW | |
| 9 | NMNĐ LNG Hiệp Phước giai đoạn 1 | 1.200 MW | |
| 10 | NMNĐ LNG Long An 1 | 1.500 MW | |
| 11 | NMNĐ LNG Long An 2 | 1.500 MW | |
| 12 | Nhà máy Thủy điện tích năng Phước Hoà | 1.200 MW | |

2. Các dự án lưới điện

| TT | Dự án | Quy mô | Ghi chú |
|----|---|---|---------|
| A | Các dự án tăng cường liên kết lưới điện Bắc – Trung, tăng cường năng lực truyền tải và cung cấp điện cho các khu vực phụ tải lớn | | |
| 1 | Đường dây (ĐD) 500 kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu | 2x225,5 km | |
| 2 | ĐD 500 kV Quỳnh Lưu-Thanh Hóa | 2x91,8 km | |
| 3 | ĐD 500 kV NMNĐ Nam Định 1 – Thanh Hóa | 2x74,4 km | |
| 4 | ĐD 500 kV NMNĐ Nam Định 1 - Phố Nối | 2x123,9 km | |
| 5 | Trạm biến áp (TBA) 500 kV Vĩnh Yên và các đường dây đầu nối | 2x900 MVA 500 kV: 2x0,4+2x3 km | |
| 6 | ĐD 500/220 kV Nho Quan - Phủ Lý - Thường Tín | 500kV: 0,54+3,9+40 km 220kV: 5x0,32+5x3,9+ 2x40+2x2,7+2x 2,5 km | |
| 7 | TBA 500 kV Quỳnh Lưu và ĐD đầu nối | 900 MVA 500kV: 4x1km 220kV: 2x11km | |
| 8 | TBA 500 kV Thanh Hóa | 2x600 MVA 220kV: 4x7,53 km | |
| 9 | TBA 500 kV NMNĐ Nam Định và đường dây đầu nối | 900 MVA 220kV: 2x7,2km | |
| 10 | TBA 500 kV Thái Bình và đầu nối | 600 MVA 500kV: 4x1,7 km 220kV: 4x6km | |
| 11 | TBA 220 kV Văn Điển và đầu nối | 2x250 MVA 4x4,5 km | |
| 12 | Xây dựng mới trạm 220/110 kV Thanh Xuân | 2x250 MVA | |
| 13 | Xây dựng tuyến đường dây 220 kV từ TBA 500/220 kV Tây Hà Nội đi TBA 220 kV Thanh Xuân | 4x16 km | |

| TT | Dự án | Quy mô | Ghi chú |
|----------|---|-----------------------|---------|
| 14 | Xây dựng mới trạm 220/110 kV Đại Mỗ và nhánh rẽ 220 kV | 2x250 MVA 2x1,8 km | |
| 15 | Cấp điện từ lưới điện quốc gia cho huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. | | |
| B | Các dự án lưới điện đồng bộ và giải tỏa công suất các dự án nguồn điện | | |
| 1 | ĐD 500 kV NMNĐ Nhơn Trạch 4 – rẽ Phú Mỹ - Nhà Bè | 2x1,2+4x3 km | |
| 2 | ĐD 220 kV NMNĐ Nhơn Trạch 3 - TBA500 kV Long Thành | 2x26,6 km | |
| 3 | ĐD 220 kV NMNĐ Nhơn Trạch 3 - Rẽ Mỹ Xuân - Cát Lái | 2x22 km | |
| 4 | TBA 500 kV Lao Bảo (Hướng Hóa) và ĐD 220 kV đầu nối | 1800 MVA 4x5,5 km | |
| 5 | ĐD 500 kV Lao Bảo - Trạm cắt 500 kV Quảng Trị 2 | 2x31 km | |
| 6 | Trạm cắt 500 kV Quảng Trị 2 và các ĐD 500 kV đầu nối | 4x5 km | |
| C | Các dự án lưới điện giải tỏa công suất các NM thủy điện phía Bắc và tăng cường mua điện từ Trung Quốc | | |
| 1 | ĐD 500 kV Lào Cai - Vĩnh Yên | 2x228,92 km | |
| 2 | ĐD 220 kV Huội Quảng - Nghĩa Lộ | 2x103,3 km | |
| 3 | TBA 220 kV Nghĩa Lộ và ĐD 220 kV Nghĩa Lộ - Việt Trì | 250 MVA 2x92,62 km | |
| 4 | ĐD 220 kV Than Uyên - Trạm 500 kV Lào Cai | 2x73,2 km | |
| D | Các dự án lưới điện phục vụ mua điện từ Lào | | |
| 1 | ĐD 220 kV Nậm Sum - Nông Cống | 2x129 km | |
| 2 | Trạm cắt 220 kV Đăk Ooc và các đường dây 220 kV đầu nối từ nhà máy thủy điện Nam Emoun (Lào) vào Hệ thống điện Việt Nam | 1x13,4+4x1,9 km | |
| 3 | ĐD 500 kV Monsoon - Thanh Mỹ (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam) | 2x44,7 km | |

3. Các chuỗi dự án khí – điện

| TT | Dự án | Ghi chú |
|----------|--|-----------------------------|
| A | Chuỗi dự án khí – điện Lô B | |
| 1 | Dự án Phát triển mỏ khí Lô B | |
| 2 | Dự án Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn | |
| 3 | Các Dự án Nhà máy điện sử dụng khí Lô B (Ô Môn I, Ô Môn II, Ô Môn III, Ô Môn IV) | Tổng công suất: 3.810 MW |
| B | Chuỗi dự án khí – điện Cá Voi Xanh | |
| 1 | Dự án Phát triển mỏ khí Cá Voi Xanh | |
| 2 | Các Dự án Nhà máy điện sử dụng khí Cá Voi Xanh (Miền Trung I, Miền Trung II, Dung Quất I, Dung Quất II, Dung Quất III) | Tổng công suất: 3.750 MW |
| C | Chuỗi dự án khí - điện LNG Sơn Mỹ | |
| 1 | Dự án Kho cảng LNG Sơn Mỹ | |
| 2 | Dự án Trung tâm điện lực Sơn Mỹ (NMNĐ BOT Sơn Mỹ I, BOT Sơn Mỹ II) | Tổng công suất: 4.500 MW |

4. Các dự án kho LNG và nhà máy điện (NMĐ) sử dụng LNG làm nhiên liệu

| TT | Dự án | Ghi chú |
|----|--|----------|
| 1 | 1.1. Kho LNG NMĐ Quảng Ninh 1.2. NM điện LNG Quảng Ninh | 1.500 MW |
| 2 | 2.1. Kho LNG NMĐ Thái Bình 2.2. NM điện LNG Thái Bình | 1.500 MW |
| 3 | 3.1. Kho LNG NMĐ Nghi Sơn 3.2. NM điện LNG Quỳnh Lập/Nghi Sơn | 1.500 MW |
| 4 | 4.1. Kho LNG NMĐ Hải Lăng giai đoạn 1 4.2. NM điện LNG Hải Lăng giai đoạn 1 | 1.500 MW |
| 5 | 5.1. Kho LNG NMĐ Cà Ná 5.2. NM điện LNG Cà Ná | 1.500 MW |
| 6 | 6.1. Kho LNG NMĐ Bạc Liêu (giai đoạn 1) 6.2. NM điện LNG Bạc Liêu | 3.200 MW |

5. Các dự án lọc hóa dầu

| TT | Dự án | Ghi chú |
|----|---|---------|
| 1 | Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất | |
| 2 | Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam (Long Sơn) | |

6. Các Chương trình

| TT | Chương trình | Ghi chú |
|----|---|---------|
| 1 | Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030 | |
| 2 | Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi, hải đảo giai đoạn 2021-2025 | |

7. Đề án

| TT | Đề án | Ghi chú |
|----|---|--|
| 1 | Đề án thí điểm phát triển điện gió ngoài khơi | Theo Thông báo số 42/TB-VPCP ngày 05/02/2024 |